

CÁCH LÀM BỆNH ÁN YHCT

(Đối tượng: BSĐK)

I. Hành chính

II. Chuyên môn

A. Y học hiện đại

(Các phần trên làm theo mẫu bệnh án tây y đã được học)

B. Y học cổ truyền

I. Tứ chẩn

1. Vọng chẩn (Nhìn)

- Xem thần (VD: thần tỉnh/mệt, tiếp xúc tốt).
- Xem sắc (sắc mặt tươi nhuận/đỏ/vàng/xanh...)
- Xem hình thái (cân đối/béo/gầy...)
- Xem ngũ quan: mắt, mũi, môi
- Xem da lông, tóc, móng
- Xem lưỡi (Thiệt chẩn): chất lưỡi (màu sắc, hình dáng, cử động), rêu lưỡi (màu sắc, độ dày mỏng, khô ướt, dính hôi).

2. Văn chẩn (Nghe, ngửi)

- Nghe: tiếng nói, tiếng thở, tiếng ho, tiếng nấc.
- Ngửi: mùi của BN ở mũi, mồm, phân, nước tiểu.

3. Vấn chẩn (Hỏi)

- Hỏi về hàn nhiệt (sợ lạnh/phát sốt...)
- Mồ hôi
- Đầu, mình, ngực, bụng, các khớp xương (vị trí, tính chất, mức độ và thời gian đau)
- Ăn uống và khẩu vị.
- Ngủ.
- Đại tiện và tiểu tiện
- Kinh nguyệt, khí hư (ở phụ nữ)
- Cưng bệnh (Bệnh cũ)

4. Thiết chẩn (Bắt mạch và sờ nắn)

- Mạch chẩn
- Sờ nắn: Xem phần da thịt, sờ tay chân, xem bụng (phức chẩn).

II. Tóm tắt bệnh án

BN nam/ nữ, bn tuổi, vào viện vì lý do..., bệnh diễn biến bn thời gian, qua tứ chẩn thấy nổi lên các triệu chứng và hội chứng sau:

- Biểu chứng/ lý chứng.
- Hư chứng/ thực chứng.
- Hàn chứng/ nhiệt chứng.

III. Biện chứng luận trị (giải thích nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh theo YHCT)

IV. Chẩn đoán

1. Chẩn đoán bát cương.
2. Chẩn đoán bệnh danh.
3. Chẩn đoán tạng phủ/kinh lạc (hoặc thể bệnh).

4. Chẩn đoán nguyên nhân.

V. Điều trị

1. Pháp điều trị.

2. Điều trị cụ thể

a) Phương pháp dùng thuốc

b) Phương pháp không dùng thuốc

VI. Dự hậu (Tiên lượng)

VII. Phòng bệnh